

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HOÀ BÌNH

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III /NĂM 2015

(Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015)

Gồm các biểu:

- |   |                |
|---|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán                 | (Mẫu số Q-01D) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số Q-03D) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | (Mẫu số Q-03D) |
| 4. Thuyết minh BCTC                     | (Mẫu số B0-DN) |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Xã Thống Nhất, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Quý III năm tài chính 2015

Tel: 02183 858 280 Fax: 02183 892 028

Mẫu số: Q- 01D

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015)

| Chỉ tiêu  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |             |             |                       |                       |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>  |             | <b>70.389.752.958</b> | <b>82.379.092.322</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>  |             | <b>415.900.875</b>    | <b>84.979.256</b>     |
| 1. Tiền   | 111         | V.01        | 415.900.875           | 84.979.256            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112         |             |                       |                       |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>  | <b>V.02</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121         |             |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122         |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123         |             |                       |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>  |             | <b>52.763.124.482</b> | <b>54.527.290.374</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131         |             | 36.172.087.152        | 24.959.453.154        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132         |             | 269.392.361           | 285.865.222           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133         |             |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134         |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135         |             | 2.000.000.000         |                       |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136         | V.03        | 14.321.644.969        | 29.281.971.998        |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137         |             |                       |                       |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý                          | 139         |             |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>  |             | <b>16.961.149.414</b> | <b>26.266.857.208</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141         | V.04        | 16.961.149.414        | 26.266.857.208        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149         |             |                       |                       |

|   |            |             |                        |                        |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>249.578.187</b>     | <b>1.499.965.484</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        |             |                        |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 249.578.187            | 1.499.965.484          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        |             |                        |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                      | 155        |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>260.404.766.599</b> | <b>237.099.569.593</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>175.500.000.000</b> | <b>150.000.000.000</b> |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn            | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc         | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                    | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                | 215        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                      | 216        |             | 175.500.000.000        | 150.000.000.000        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>8.544.644.810</b>   | <b>9.839.339.414</b>   |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>            | <b>221</b> | <b>V.05</b> | <b>8.544.644.810</b>   | <b>9.839.339.414</b>   |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 18.143.985.128         | 18.143.985.128         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (9.599.340.318)        | (8.304.645.714)        |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>      | <b>224</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                  | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226        |             |                        |                        |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>             | <b>227</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                  | 231        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 232        |             |                        |                        |

|   |            |             |                        |                        |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> | <b>V.06</b> | <b>360.121.789</b>     | <b>360.121.789</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |             | 360.121.789            | 360.121.789            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> | <b>V.07</b> | <b>76.000.000.000</b>  | <b>76.887.250.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             | 15.000.000.000         | 15.887.250.000         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             | 61.000.000.000         | 61.000.000.000         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                | 254        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>-</b>               | <b>12.858.390</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |             |                        | 12.858.390             |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |             |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |             |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             |                        |                        |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |             | <b>330.794.519.557</b> | <b>319.478.661.915</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>35.995.958.369</b>  | <b>25.708.550.746</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>35.995.958.369</b>  | <b>25.708.550.746</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 26.289.787.194         | 16.114.372.520         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313        | V.08        | 6.559.554.944          | 6.269.479.297          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 31.000.000             | 48.580.000             |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 435.876.000            | 243.438.000            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 213.081.525            | 305.022.223            |

|  |            |      |                        |                        |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |      | 2.363.380.000          | 2.624.380.000          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |      |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |      | 103.278.706            | 103.278.706            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |      |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |      |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |      | -                      | -                      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |      |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |      |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |      |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |      |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |      |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |      |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |      |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.09 |                        |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |      |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |      |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |      |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |      |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |      |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |      | <b>294.798.561.188</b> | <b>293.770.111.169</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |      | <b>294.798.561.188</b> | <b>293.770.111.169</b> |
| <b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>               | <b>411</b> |      | <b>262.700.000.000</b> | <b>262.700.000.000</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |      | 262.700.000.000        | 262.700.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |      |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |      | 28.059.106.364         | 28.059.106.364         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |      |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |      |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |      |                        |                        |

|  |            |  |                        |                        |
|--|------------|--|------------------------|------------------------|
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |  |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |  |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |  | 1.591.850.090          | 1.591.850.090          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |  |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |  |                        |                        |
| <b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>   | <b>421</b> |  | <b>2.447.604.734</b>   | <b>1.419.154.715</b>   |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |  |                        |                        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |  | 2.447.604.734          | 1.419.154.715          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |  |                        |                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |  |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |  | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |  |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |  |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |  | <b>330.794.519.557</b> | <b>319.478.661.915</b> |

Hòa Bình, ngày 30 tháng 09 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Phạm T. Khải Yên*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Tuyết*



CHỦ TỊCH HĐQT  
*Phạm Thị Hinh*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Xã Thống Nhất, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Quý III năm tài chính 2015

Tel: 02183 858 280 Fax: 02183 892 028

Mẫu số: Q-02D

## DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

(Từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015)

| Chỉ tiêu  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------------|-------------|-----------------|-------------------|--|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | 01          |             | 6.211.494.545   | 5.323.243.500     | 26.497.349.098                         | 11.072.997.100                                    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                   | 02          |             |                 |                   |  |   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10          |             | 6.211.494.545   | 5.323.243.500     | 26.497.349.098                         | 11.072.997.100                                    |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11          |             | 5.379.910.000   | 4.876.471.608     | 24.095.237.071                         | 8.886.601.068                                     |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)       | 20          |             | 831.584.545     | 446.771.892       | 2.402.112.027                          | 2.186.396.032                                     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 21          |             | 158.910.687     | 14.610            | 187.640.434                            | 963.881   |
| 7. Chi phí tài chính  | 22          |             |                 |                   | 197.438.000                            | 106.940.388                                       |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                       | 23          |             |                 |                   | 197.438.000                            | 106.940.388                                       |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết                  | 24          |             |                 |                   |  |   |
| 9. Chi phí bán hàng   | 25          |             | 46.800.000      | 42.600.000        | 142.124.718                            | 56.800.000  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 26          |             | 264.238.591     | 171.895.584       | 904.704.790                            | 512.318.779                                       |

100 / 100 (100%)

|   |    |  |             |             |               |               |
|---|----|--|-------------|-------------|---------------|---------------|
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 |  | 679.456.641 | 232.290.918 | 1.345.484.953 | 1.511.300.746 |
| 12. Thu nhập khác   | 31 |  |             |             |               | 965.454.545   |
| 13. Chi phí khác  | 32 |  | 8.970.555   |             | 26.959.287    | 1.777.263.164 |
| 14. Lợi nhuận khác(40=31-32)  | 40 |  | (8.970.555) | -           | (26.959.287)  | (811.808.619) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)                       | 50 |  | 670.486.086 | 232.290.918 | 1.318.525.666 | 699.492.127   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51 |  | 147.506.939 | 46.458.184  | 290.075.647   | 139.898.426   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52 |  |             |             |               |               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)             | 60 |  | 522.979.147 | 185.832.734 | 1.028.450.019 | 559.593.701   |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                | 61 |  |             |             |               |               |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                   | 62 |  |             |             |               |               |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                       | 70 |  |             |             |               |               |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu  | 71 |  |             |             |               |               |

Hòa Bình, ngày 30 tháng 09 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU



CHỦ TỊCH HĐQT

Phạm Thị Minh

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Tuyết

*(Handwritten signature)*  
Phạm T. Hải Yến

11/11/2015



Mẫu số: Q- 03D

## DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015)

| Chỉ tiêu   | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Trước) |
|--|-------------|-------------|---|---|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |             |             |   |   |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01          |             | 26 735 000 000                          | 1 622 290 000                             |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 02          |             | -5 146 892 672                          | - 474 726 554                             |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03          |             | - 577 960 000                           | - 353 160 293                             |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 04          |             |   | - 8 221 388                               |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                 | 05          |             |   |   |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06          |             | 30 807 837 220                          | 200 000 000                               |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07          |             | -25 735 036 696                         | -1 567 198 877                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b>   |             | <b>26.082.947.852</b>                   | <b>(581.017.112)</b>                      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |             |             |   |   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21          |             |   | (1.446.000.000)                           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22          |             |   | (802.838.064)                             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23          |             |   |   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24          |             |   |   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25          |             | (25.500.000.000)                        |   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26          |             |   |   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27          |             | 8 973 767                               | 963 881                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b>   |             | <b>(25.491.026.233)</b>                 | <b>(2.247.874.183)</b>                    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |             |             |   |   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31          |             |   |   |


|  |           |                      |                        |
|--|-----------|----------------------|------------------------|
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |                      |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 446 000 000          | 78.000.000             |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | - 707 000 000        | - 84 787 642           |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |                      |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |                      |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(261.000.000)</b> | <b>(6.787.642)</b>     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> | <b>330.921.619</b>   | <b>(2.835.678.937)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60        | 84 979 256           | 2 965 076 708          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |                      |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>415.900.875</b>   | <b>129.397.771</b>     |

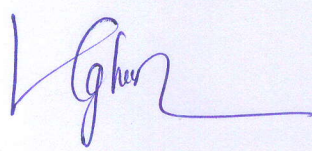
Hòa Bình, ngày 30 tháng 09 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT

  
Phạm Thị Hải Jun

  
Nguyễn Thị Tuyết

  
  
CHỦ TỊCH HĐQT  
Phạm Thị Hinh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III/ năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 23/12/2003, thay đổi lần 10 ngày 22 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Thống Nhất, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 2503000021 (thay đổi lần thứ 13) của Công ty là: 262.700.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi hai tỷ, bảy trăm triệu đồng*).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác khoáng sản.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ khai thác mỏ và quặng khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; sản xuất gạch, vôi, đá xẻ, cát tạo dáng, hoàn thiện đá xẻ; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng; vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại; lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa
- Phá dỡ
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm: quặng kim loại màu (Trừ quặng uranium và quặng thorium);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt, đá, cát sỏi, đất sét;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn, bán lẻ than đá, nhiên liệu rắn, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Làm đại lý, môi giới, đấu giá.

### II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### 4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy được.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

#### a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được phản ánh theo nguyên tắc giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác.

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng hóa, hàng gửi đi bán.

- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

**c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán :  
- Kế khai thường xuyên

**d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính Việt Nam và được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2012/TT-BTC ngày 25/4/2013. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |           |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15-20 năm |
| - Máy móc thiết bị       | 3-15 năm  |
| - Phương tiện vận tải    | 6-20 năm  |

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính Việt Nam. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |           |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15-20 năm |
| - Máy móc thiết bị       | 3-15 năm  |
| - Phương tiện vận tải    | 6-20 năm  |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15-20 năm |
| - Máy móc thiết bị       | 3-15 năm  |

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " các khoản tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư cổ phiếu và góp vốn dài hạn được kế toán theo nguyên tắc giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2013, việc xem xét trích lập dự phòng với các khoản đầu tư này được dựa trên cơ sở tình hình tài chính của các doanh nghiệp nhận góp vốn.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phân phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phân phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo số thu được từ các đội xây dựng.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản phải trả cho các chi phí đã phát sinh nhưng chưa trả, cụ thể số dư chi phí phải trả tại ngày 31/12/2013 là chi phí kiểm toán đã phát sinh nhưng chưa trả.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **15. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

##### **a) Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

##### **b) Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành; Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

#### **16. Công cụ tài chính**

##### **a) Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

##### **b) Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

#### **17. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.



Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh quặng thành phẩm: Khai thác chế biến khoáng sản.
- Lĩnh vực kinh doanh bán hàng hóa: Buôn bán khoáng sản.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Hà Nội.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

|                                  | 30/09/2015<br>Đồng | 01/01/2015<br>Đồng   |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                 | 406 710 794        | 47 295 371           |
| Tiền đồng Việt Nam gửi ngân hàng | 9 190 081          | 2 917 781 337        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>415 900 875</b> | <b>2 965 076 708</b> |

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

|                         | 30/09/2015<br>Đồng    | 01/01/2015<br>Đồng    |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu người lao động |                       |                       |
| Phải thu khác           | 14 321 644 969        | 29 281 971 998        |
| <b>Cộng</b>             | <b>14 321 644 969</b> | <b>29 281 971 998</b> |

4. Hàng tồn kho

|                                     | 30/09/2015<br>Đồng    | 01/01/2015<br>Đồng    |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu               | 172 056 648           | 307 375 271           |
| Công cụ, dụng cụ                    | 6 158 181             | 6 158 181             |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2 863 552 311         | 2 065 233 943         |
| Thành phẩm                          | 698 848 907           | 755 290 455           |
| Hàng hóa                            | 13 220 533 367        | 23 132 799 358        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>16 961 149 414</b> | <b>26 266 857 208</b> |

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

| Khoản mục              | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Cộng           |
|------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                           |                      |                                       |                |
| Số dư 01/01/2015       | 14 085 403 105            | 3 488 251 560        | 570 330 463                           | 18 143 985 128 |
| Tăng do mua sắm        |                           |                      |                                       |                |
| Tăng khác              |                           |                      |                                       |                |
| Giảm khác              |                           |                      |                                       |                |
| Số dư 30/09/2015       | 14 085 403 105            | 3 488 251 560        | 570 330 463                           | 18 143 985 128 |
| <b>HAO MÒN LUY KẾ</b>  |                           |                      |                                       |                |
| Số dư 01/01/2015       |                           |                      |                                       | 8 304 645 714  |
| Số dư 30/09/2015       |                           |                      |                                       | 9 599 340 318  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                           |                      |                                       |                |
| Số dư 01/01/2015       | 9,202,852,380             | 636,487,034          |                                       | 9,839,339,414  |
| Số dư 30/09/2015       |                           |                      |                                       | 8 544 644 810  |

**06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Sửa chữa lớn  
Cộng

| 30/09/2015<br>Đồng | 01/01/2015<br>Đồng |
|--------------------|--------------------|
| 360 121 789        | 360 121 789        |
| <b>360 121 789</b> | <b>360 121 789</b> |

**07. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Công ty Cổ phần Đá Spilit  
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Sầm Sơn  
Cộng

| 30/09/2015<br>Đồng   | 01/01/2015<br>Đồng   |
|----------------------|----------------------|
| 5 000 000 000        | 5.000.000.000        |
| 0                    | 887.250.000          |
| <b>5.000.000.000</b> | <b>5.887.250.000</b> |

**08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế giá trị gia tăng  
Thuế thu nhập doanh nghiệp  
Thuế tài nguyên  
Thuế TNCN  
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác  
Cộng

| 30/09/2015<br>Đồng   | 01/01/2015<br>Đồng   |
|----------------------|----------------------|
| 929 337 410          | 929 337 410          |
| 3 821 790 650        | 3 531 715 003        |
| 1 241 245 159        | 1 185 155 459        |
| 164 068 364          | 164 068 364          |
| 272 113 361          | 13 674 048           |
| <b>6 559 554 944</b> | <b>6 269 479 297</b> |

**09. Vay và nợ dài hạn**

Vay ngắn hạn đến hạn trả  
Cộng

| 30/09/2015<br>Đồng   | 01/01/2015<br>Đồng   |
|----------------------|----------------------|
| 2 363 380 000        | 2 624 380 000        |
| <b>2 363 380 000</b> | <b>2 624 380 000</b> |

**10. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Trong đó:  
Doanh thu bán hàng  
Doanh thu cung cấp dịch vụ

| Quý III năm<br>2015<br>Đồng | Quý III năm<br>2014<br>Đồng |
|-----------------------------|-----------------------------|
| 6 211 494 545               | 5 323 243 500               |

**11. Các khoản giảm trừ doanh thu****12. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Trong đó:  
Doanh thu bán hàng  
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

|               |               |
|---------------|---------------|
| 6 211 494 545 | 5 323 243 500 |
| 6 211 494 545 | 5 323 243 500 |

**13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán  
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp  
Cộng

| Quý III năm<br>2015  | Quý III năm<br>2014  |
|----------------------|----------------------|
| 5 379 910 000        | 4 876 471 608        |
| <b>5 379 910 000</b> | <b>4 876 471 608</b> |

14. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay  
Cộng

| Quý III năm<br>2015 | Quý III năm<br>2014 |
|---------------------|---------------------|
| 158 910 687         | 14 610              |
| <b>158 910 687</b>  | <b>14 610</b>       |

15. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay  
Cộng

| Quý III năm<br>2015 | Quý III năm<br>2014 |
|---------------------|---------------------|
|                     | 106 940 388         |
|                     | <b>106 940 388</b>  |

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành  
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay  
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

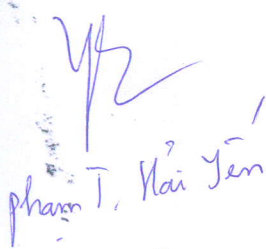
| Quý III năm<br>2015 | Quý III năm<br>2014 |
|---------------------|---------------------|
| 147 506 939         | 46 458 184          |
| <b>147 506 939</b>  | <b>46 458 184</b>   |

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

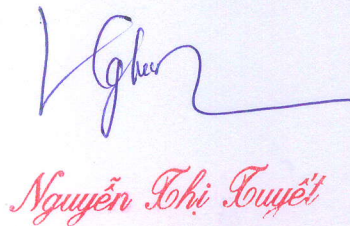
Không.

Hòa Bình, ngày 30 tháng 09 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Phạm T. Hải Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Thị Tuyết

CHỦ TỊCH HĐQT

  
  
CHỦ TỊCH HĐQT  
Phạm Thị Hinh